

-(으)나

nhưng, tuy — văn phong viết

Dạng văn chương tương ứng với -지만. Cùng nghĩa, khác hoàn cảnh: bạn sẽ đọc thấy nó nhiều hơn nghe thấy.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-나	가다 → 가나
Kết thúc bằng phụ âm	-으나	좋다 → 좋으나
Kết thúc bằng ㄹ	≡ bị lược bỏ	만들다 → 만드나
Quá khứ	-았/었으나	갔으나
Dù có hay không	-(으)나 안 -(으)나	오나 안 오나
Dạng văn nói	-지만, -는데	좋지만

Khi nào dùng

Cách gắn theo quy tắc chuẩn, và ≡ bị lược bỏ: 만들다 thành 만드나. Thì được đặt phía trước: 갔으나, 좋았으나.

Nó thuộc về văn viết — báo cáo, bài báo, thông báo trang trọng. Trong hội thoại nó nghe cứng nhắc, và -지만 hoặc -는데 mới là thứ người ta thực sự nói.

Nó có một cách dùng thứ hai đáng biết: lặp lại trên cùng một động từ, dạng khẳng định và phủ định, nó có nghĩa “dù có hay không”. 비가 오나 안 오나 갈 거예요. Cách dùng này có xuất hiện trong văn nói, như một cấu trúc cố định.

Cũng lưu ý từ nối đầu câu 그러나, là dạng văn viết tương đương với 하지만 và bắt nguồn từ cùng đuôi này.

Ví dụ trong câu

- 1

가격은 비싸나 품질이 좋다.
Tuy đắt nhưng chất lượng tốt.
- 2

여러 번 시도했으나 실패했다.
Đã thử nhiều lần nhưng thất bại.
- 3

그 계획은 좋으나 비용이 문제다.
Kế hoạch hợp lý nhưng chi phí là vấn đề.
- 4

이 제품은 국내에서 만드나 해외에서도 판매된다.
Sản phẩm này được sản xuất trong nước nhưng cũng được bán ở nước ngoài.
- 5

비가 오나 안 오나 경기는 열립니다.
Dù mưa hay không, trận đấu vẫn sẽ diễn ra.
- 6

노력했다. 그러나 결과는 좋지 않았다.
Chúng tôi đã nỗ lực. Tuy nhiên, kết quả không tốt.

So sánh với

-지만
Nghĩa giống hết nhau, khác văn phong. -지만 dùng được ở mọi nơi; -(으)나 nghe trang trọng hoặc cổ khi dùng trong văn nói.
비싸지만 좋아요. (văn nói) / 비싸나 품질이 좋다. (văn viết)

-(으)ㄴ/는데
-는데 cung cấp bối cảnh và làm mềm câu; -(으)나 nêu sự đối lập rõ ràng. Văn viết tiếng Hàn chuộng cái sau để tương phản rõ ràng.
비싼데 좋아요. (hơi đắt — mà tốt) / 비싸나 좋다. (đắt, nhưng tốt)

-(으)나 -(으)나
Lặp lại với dạng phủ định, nó có nghĩa “bất kể”. Cấu trúc này vẫn tồn tại trong văn nói thường ngày dù đuôi trơn thì không.
가나 안 가나 상관없어요. / 좋으나 싫으나 해야 돼요.

Lưu ý

- ✗

국내에서 만들으나 해외에서도 판매된다.
- 국내에서 만드나 해외에서도 판매된다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ lược bỏ ≡ trước đuôi này, giống như -(으)니까 và -(으)세요.
- ✗

이거 비싸나 맛있어요.
- 이거 비싸지만 맛있어요.
-(으)나 không hợp với hội thoại thân mật. Trong văn nói, hãy dùng -지만 hoặc -는데.
- ✗

여러 번 시도하나 실패했다.
- 여러 번 시도했으나 실패했다.
Khác với -아서, đuôi này chấp nhận thì — và một nỗ lực đã hoàn tất trong quá khứ thì cần có thì quá khứ.